GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC HẠNG BỆNH VIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/ 2023 của Bộ Y tế)

Đơn vị: đồng

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
A	**A**		**CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH**		
I	**I**		**Siêu âm**		
1	1	04C1.1.3	Siêu âm	49.300	
2	2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	81.300	
3	3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	186.000	
4	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233.000	
5	5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	268.000	
6	6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức	598.000	
7	7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	468.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
8	8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	816.000	
9	9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	2.023.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dụ trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
II	**II**		**Chụp X-quang số hóa**		
29	28	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	29	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
31	30	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	125.000	Áp dụng cho 01 vị trí
32			Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	20.700	
33	31	04C1.2.6.54	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	426.000	
34	32	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	624.000	
35	33	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	579.000	
36	34	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	239.000	
37	35	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	239.000	
38	36	04C1.2.6.59	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	279.000	
39	37	04C1.2.6.60	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	536.000	
40	38		Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	959.000	
41	39		Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	401.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
IV	**IV**		**Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ**		

42	40	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	532.000	
43	41	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	643.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
V	**V**		**Một số kỹ thuật khác**		
71	69		Đo mật độ xương 1 vị trí	84.800	Bằng phương pháp DEXA
72	70		Đo mật độ xương 2 vị trí	144.000	Bằng phương pháp DEXA
73			Đo mật độ xương	22.800	Bằng phương pháp siêu âm
B	**B**		**CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI**		
74	71		Bơm rửa khoang màng phổi	227.000	
75	72	03C1.51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	479.000	
76	73		Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.027.000	
77	74	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	498.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78	75	04C3.1.142	Cắt chỉ	35.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79	76		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	166.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
80	77	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	143.000	
81	78	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183.000	
82	79	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	150.000	
83	80	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	214.000	
84	81	03C1.4	Chọc dò màng tim	259.000	
86	83	03C1.1	Chọc dò tủy sống	114.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
89	86	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	116.000	
90	87	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	159.000	
91	88	04C2.122	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	743.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
92	89	04C2.68	Chọc hút tế bào tuyến giáp	116.000	
93	90	04C2.111	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	158.000	
94	91	04C2.115	Chọc hút tủy làm tủy đồ	537.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
95	92	04C2.114	Chọc hút tủy làm tủy đồ	135.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
96	93		Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.367.000	
97	94	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	607.000	
98	95		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	697.000	
99	96		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.218.000	
100	97	03C1.58	Đặt catheter động mạch quay	557.000	

101	98	03C1.59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.379.000	
102	99	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	664.000	
103	100	04C2.104	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.137.000	
104	101	04C2.103	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.137.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
105	102		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.846.000	
106	101	04C2.106	Đặt nội khí quản	579.000	
107	103		Đặt sonde dạ dày	94.300	
108	104	03C1.52	Đặt sonde JJ niệu quản	929.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
109	105	03C1.32	Đặt stent thực quản qua nội soi	1.178.000	Chưa bao gồm stent.
115	111		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	188.000	
116	112		Hút dịch khớp	120.000	
117	113		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000	
118	114		Hút đờm	12.200	
124	120	04C2.99	Mở khí quản	734.000	
125	121	04C2.120	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	384.000	
130	126	03C1.45	Niệu dòng đồ	65.000	
140	135		Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	255.000	
163	158	04C2.73	Rửa bàng quang		Chưa bao gồm hóa chất.
164	159	03C1.5	Rửa dạ dày	131.000	
165	160	03C1.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	601.000	
169	164		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	184.000	
170	165		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	620.000	Chưa bao gồm ống thông.
204	198	04C3.1.150	Tháo bột khác	56.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
205	199		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	258.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
206	200	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	60.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
207	201	04C3.1.144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	85.000	
208	201	04C3.1.145	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	85.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
209	202	04C3.1.145	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	115.000	

210	203	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	139.000	
211	204	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	184.000	
212	205	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	253.000	
213	206		Thay canuyn mở khí quản	253.000	
214	207	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	96.000	
215	208		Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	505.000	
216	209	04C2.105	Thở máy (01 ngày điều trị)	583.000	
217	210	04C2.65	Thông đái	94.300	
218	211	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	85.900	
219	212		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	12.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
220	213		Tiêm khớp	96.200	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221	214		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	138.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222	215		Truyền tĩnh mạch	22.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
223	216	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	184.000	
224	217	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	248.000	
225	218	Q4C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	268.000	
226	219	04C3.U54	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	323.000	
C	**C**		**Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**		
227	220	03C1DY.2	Bàn kéo	47.600	
228	221	04C2.DY139	Bó Farafin	43.700	
229	222		Bó thuốc	53.100	
230	223	03C1DY.3	Bồn xoáy	17.500	
231	224	04C2.DY125	Châm (có kim dải)	76.400	
232			Châm (kim ngắn)	69.400	
233	225	03C1DY.8	Chẩn đoán điện	38.500	
234	226	03C1DY.29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	63.300	
235	227	04C2.DY124	Chôn chỉ (cấy chỉ)	148.000	
236	228	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	36.100	
237	229		Đặt thuốc y học cổ truyền	47.500	
238	230	04C2.DY126	Điện châm (có kim dài)	78.400	
239			Điện châm (kim ngắn)	71.400	
240	231	04C2.DY130	Điện phân	46.700	
241	232	04C2.DY138	Điện từ trường	39.700	
242	233	03C1DY.20	Điện vi dòng giảm đau	29.500	
243	234	04C2.DY134	Điện xung	42.700	
244	235	03C1DY.25	Giác hơi	34.500	

245	236	03C1DY.1	Giao thoa	29.500	
246	237	04C2.DY129	Hồng ngoại	37.300	
247	238	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	48.700	
252	243	04C2.DY132	Laser châm	49.100	
253	244	03C1DY.32	Laser chiếu ngoài	34.900	
254	245	03C1DY.33	Laser nội mạch	55.300	
255	246		Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	110.000	
256	247		Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	110.000	
257	248		Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	110.000	
261	252		Sắc thuốc thang (1 thang)	13.100	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
262	253	04C2.DY137	Siêu âm điều trị	46.700	
263	254	04C2.DY131	Sóng ngắn	37.200	
264	255	03C1DY.35	Sóng xung kích điều trị	65.200	
265	256	03C1DY.5	Tập do cứng khớp	49.500	
266	257	03C1DY.6	Tập do liệt ngoại biên	32.300	
267	258	03C1DY.4	Tập do liệt thần kinh trung ương	45.300	
271	262		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sản chậu, Pelvis floor)	308.000	
272	263		Tập nuốt (có sử dụng máy)	163.000	
273	264		Tập nuốt (không sử dụng máy)	134.000	
274	265		Tập sửa lỗi phát âm	112.000	
275	266	04C2.DY136	Tập vận động đoạn chi	45.700	
276	267	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	51.400	
277	268		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30.600	
278	269	03C1DY.13	Tập với hệ thống ròng rọc	12.500	
279	270	03C1DY.12	Tập với xe đạp tập	12.500	
280	271	04C2.DY127	Thủy châm	70.100	Chưa bao gồm thuốc.
289	280	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	69.300	
290	281	03C1DY.21	Xoa bóp bằng máy	32.300	
291	282	03C1DY.22	Xoa bóp cục bộ bằng tay	45.200	
292	283	03C1DY.23	Xoa bóp toàn thân	55.800	
293	284		Xông hơi thuốc	45.600	
294	285		Xông khói thuốc	40.600	
295	286		Xông thuốc bằng máy	45.600	
			Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác		
296	287		Thủ thuật loại I	142.000	
297	288		Thủ thuật loại II	74.700	
298	289		Thủ thuật loại III	42.800	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
303	294		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.334.000	
304	295		Phẫu thuật loại I	2.265.000	
305	296		Phẫu thuật loại II	1.351.000	
306	297		Thủ thuật loại đặc biệt	1.310.000	
307	298		Thủ thuật loại I	807.000	

308	299		Thủ thuật loại II	485.000	
309	300		Thủ thuật loại III	337.000	
II	**II**		**NỘI KHOA**		
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
325	316		Phẫu thuật loại I	1.625.000	
326	317		Phẫu thuật loại II	1.132.000	
327	318		Thủ thuật loại đặc biệt	853.000	
328	319		Thủ thuật loại I	615.000	
329	320		Thủ thuật loại II	336.000	
330	321		Thủ thuật loại III	170.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
355	346		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.434.000	
356	347		Phẫu thuật loại I	1.930.000	
357	348		Phẫu thuật loại II	1.107.000	
358	349		Phẫu thuật loại III	832.000	
359	350		Thủ thuật loại đặc biệt	801.000	
360	351		Thủ thuật loại I	404.000	
361	352		Thủ thuật loại II	263.000	
362	353		Thủ thuật loại III	155.000	
			Các thủ thuật còn lại khác		
375	366		Thủ thuật loại I	654.000	
376	367		Thủ thuật loại II	414.000	
377	368		Thủ thuật loại III	220.000	
V	**V**		**NGOẠI KHOA**		
			Ngoại Thần kinh		
378	369		Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4.670.000	
379	370		Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	5.295.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
380	371		Phẫu thuật u hố mắt	5.741.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
381	372		Phẫu thuật áp xe não	7.144.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
382	373	03C2.1.39	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.250.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
383	374	03C2.1.45	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	5.040.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
384	375	03C2.1.38	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5.669.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

385	376		Phẫu thuật tạo hình màng não	5.970.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
386	377		Phẫu thuật thoát vị não, màng não	5.671.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
387	378		Phẫu thuật vỉ phẫu lấy u tủy	7.604.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
388	379	03C2.1.43	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	7.747.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
389	380	03C2.1.41	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6.996.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
390	381	03C2.1.42	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6.996.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tao, vật liệu tạo hình hộp sọ.
391	382		Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	7.504.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
392	383		Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	5.646.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
393	384		Phẫu thuật ghép khuyết sọ	4.746.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
394	385		Phẫu thuật u xương sọ	5.232.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

395	386		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.596.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liêu tạo hình hộp sọ.
396	387	03C2.1.44	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	6.998.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
397	388		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	7.480.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
398	389	03C2.1.40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6.747.000	
399	390	03C2.1.46	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.921.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
			Ngoại Tiết niệu		
464	455		Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.574.000	
465	456		Phẫu thuật cắt nối ruột	4.465.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
466	457	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4.395.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
467	458		Phẫu thuật cắt ruột non	4.801.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
468	459		Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.654.000	
469			Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.657.000	
470	460		Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	7.190.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
471	461	03C2.1.80	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4.918.000	
474	464		Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.756.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
475	465		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	3.730.000	
482	472		Phẫu thuật cắt túi mật	4.694.000	
483	473	03C2.1.73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.216 000	
484	474		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4.671.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
486	476	03C2.1.76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật -mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.986.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

488	478	03C2.1.72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3.486.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
489	479	03C2.1.75	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.363.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
490	480	03C2.1.74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	3.627.000	Chưa bao gồm stent.
497	487		Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5.970.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
498	488		Phẫu thuật nạo vét hạch	3.988.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
501	491		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.576.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
502	492		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.351.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
503	493		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.945.000	
504	494		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.655.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
505	495	03C2.1.66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2.346.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
506	496	03C2.1.50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.462.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
507	497	03C2.1.49	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.962.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
508	498	03C2.1.54	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1.063.000	
509	499	03C2.1.55	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.972.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
510	500	03C2.1.48	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.713.000	
511	501	03C2.1.52	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.454.000	
512	502	03C2.1.47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.715.000	
513	503	03C2.1.51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.263.000	Chưa bao gồm bóng nong.
514	504	04C3.1.158	Cắt phymosis	248.000	
515	505	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	197.000	
516	506	04C3.1.157	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	148.000	
517	507	04C3.1.159	Thắt các búi trĩ hậu môn	288.000	
			Xương, cột sống, hàm mặt		
518	508	03C2.1.1	Cố định gãy xương sườn	53.000	
519	509	04C3.1.181	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	738.000	

520	510	04C3.1.180	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	553.000	
521	511	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	652.000	
522	512	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	282.000	
523	513	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	267.000	
524	514	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	167.000	
525	515	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	412.000	
526	516	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	234.000	
527	517	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	327.000	
528	518	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	172.000	
529	519	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	242.000	
530	520	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	173.000	
531	521	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	348.000	
532	522	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	223.000	
533	523	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	727.000	
534	524	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	341.000	
535	525	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	348.000	
536	526	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	271.000	
537	527	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	348.000	
538	528	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	271.000	
539	529	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	637.000	
540	530	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	357.000	
541	531	03C2.1.2	Nắn, bó gẫy xương đòn	121.000	
542	532	03C2.1.4	Nắn, bó gẫy xương gót	152.000	
543	533	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	152.000	
544	534		Phẫu thuật cắt cụt chi	3.833.000	
550	540	03C2.1.118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.259.000	
561	551		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.850.000	
566	556	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.878.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
568	558		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.870.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
569	559		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3.087.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

573	563	03C2.1.1 1	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.777.000	
581	571		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3.011.000	
582	572		Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	3.131.000	
583	573	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	3.469.000	
584	574		Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	4.400.000	
585	575		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.883.000	
586	576		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.660.000	
587	577		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.830.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
591	581		Phẫu thuật loại đặc biệt	5.087.000	
592	582		Phẫu thuật loại I	3.063.000	
593	583		Phẫu thuật loại II	2.122.000	
594	584		Phẫu thuật loại III	1.340.000	
595	585		Thủ thuật loại đặc biệt	1.021.000	
596	586		Thủ thuật loại I	574.000	
597	587		Thủ thuật loại II	396.000	
598	588		Thủ thuật loại III	192.000	
VI	**VI**		**PHỤ SẢN**		
599	589		Bóc nang tuyến Bartholin	1.309.000	
600	590		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.844.000	
601	591		Bóc nhân xơ vú	1.019.000	
602	592		Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3.884.000	
603	593		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.838.000	
604	594		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	125.000	
605	595		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4.267.000	
606	596		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.708.000	
607	597		Cắt u thành âm đạo	2.128.000	
610	600		Chích áp xe tầng sinh môn	831.000	
611	601		Chích áp xe tuyến Bartholin	875.000	
612	602	04C3.2.192	Chích apxe tuyến vú	230.000	
613	603		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	825.000	
614	604		Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	949.000	
615	605		Chọc dò màng bụng sơ sinh	419.000	
616	606		Chọc dò túi cùng Douglas	291.000	
617	607		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.227.000	
618	608		Chọc ối	760.000	
619	609		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	869.000	
621	611	04C3.2.191	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	170.000	

622	612		Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	329.000	
623	613	04C3.2.186	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.071.000	
624	614	04C3.2.185	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	736.000	
625	615	04C3.2.187	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.330.000	
626	616		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.271.000	
627	617	04C3.2.188	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	1.021.000	
628	618		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	661.000	
629	619	04C3.2.183	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	215.000	
630	620		Hút thai dưới siêu âm	480.000	
633	623		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.600.000	
634	624		Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.979.000	
636	626		Khâu vòng cổ tử cung	561.000	
637	627		Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.846.000	
638	628		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn,..) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.693.000	
639	629		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	88.900	
640	630		Lấy dị vật âm đạo	602.000	
641	631		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.981.000	
642	632		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.340.000	
644	634		Nạo hút thai trứng	824.000	
645	635	04C3.2.184	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	355.000	
649	639		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	597.000	
650	640		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	292.000	
651	641	03C2.2.11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	186.000	
653	643		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	320.000	
654	644		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000	
655	645	04C3.2.197	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	189.000	
658	648		Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000	
659	649		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.972.000	
660	650		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.776.000	
661	651		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.719.000	
662	652		Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.681.000	
663	653		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.962.000	
664	654		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.829.000	
665	655		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.997.000	
666	656		Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.828.000	
667	657		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.894.000	
673	663		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.868.000	

674	664		Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.923.000	
675	665		Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.883.000	
678	668		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.421.000	
679	669		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.943.000	
681	671	04C3.2.194	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.431.000	
682	672	04C3.2.195	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	3.102.000	
683	673		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	6.143.000	
684	674		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.161.000	
685	675		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.465.000	
686	676		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.176.000	
687	677		Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.882.000	
688	678		Phẫu thuật Manchester	3.839.000	
689	679		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.455.000	
690	680		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.665.000	
691	681		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	4.034.000	
693	683		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.044.000	
695	685		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.881.000	
696	686		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.447.000	
697	687		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.274.000	
698	688		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5.716.000	
699	689		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.229.000	
700	690		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	6.072.000	
710	700		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.906.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
732	722		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.068.000	
733	723		Phẫu thuật loại I	2.502.000	
734	724		Phẫu thuật loại II	1.581.000	
735	725		Phẫu thuật loại III	1.194.000	
736	726		Thủ thuật loại đặc biệt	915.000	
737	727		Thủ thuật loại I	628.000	
738	728		Thủ thuật loại II	439.000	
739	729		Thủ thuật loại III	202.000	
VII	**VII**		**MẮT**		
740	730		Bơm rửa lệ đạo	38.300	
748	738	04C3.3.208	Chích chắp hoặc lẹo	81.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1010	999		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.621.000	
1011	1000		Phẫu thuật loại I	2.129.000	
1012	1001		Phẫu thuật loại II	1.499.000	
1013	1002		Phẫu thuật loại III	998.000	

1014	1003		Thủ thuật loại đặc biệt	893.000	
1015	1004		Thủ thuật loại I	523.000	
1016	1005		Thủ thuật loại II	301.000	
1017	1006		Thủ thuật loại III	145.000	
IX	**IX**		**RĂNG - HÀM - MẶT**		
			Điều trị răng		
1035	1024	03C2.5 1.7	Nhổ chân răng	200.000	
1036	1025	03C2.5.1.1	Nhổ răng đơn giản	105.000	
1037	1026	03C2.5.1.2	Nhổ răng khó	218.000	
1040	1029	04C3.5.1.256	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	40.700	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1105	1094		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.721.000	
1106	1095		Phẫu thuật loại I	2.385.000	
1107	1096		Phẫu thuật loại II	1.468.000	
1108	1097		Phẫu thuật loại III	942.000	
1109	1098		Thủ thuật loại đặc biệt	809.000	
1110	1099		Thủ thuật loại I	493.000	
1111	1100		Thủ thuật loại II	283.000	
1112	1101		Thủ thuật loại III	145.000	
X	**X**		**BỎNG**		
1113	1102		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.378.000	
1115	1104		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.044.000	
1117	1106		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.407.000	
1118	1107		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.913.000	
1119	1108		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.039.000	
1120	1109		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.443.000	
1121	1110		Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1 % diện tích cơ thể ở trẻ em	4.168.000	
1122	1111		Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.382.000	
1131	1120		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.908.000	
1133	1122		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.624.000	
1134	1123		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.140.000	
1136	1125		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.858.000	
1160			Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	121.000	

1161	1148		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	250.000	
1162	1149		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	428.000	
1163	1150		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	573.000	
1164	1151		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	911.000	
1165	1152		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1,468.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1166	1153		Phẫu thuật đặc biệt	4.287.000	
1167	1154		Phẫu thuật loại I	2.452.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1168	1155		Phẫu thuật loại II	1.648.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1169	1156		Phẫu thuật loại III	1.190.000	Chưa bao gồm vật tư ghép trên bệnh nhân.
1170	1157		Thủ thuật loại đặc biệt	1.199.000	
1171	1158		Thủ thuật loại I	591.000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
1172	1159		Thủ thuật loại II	352,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1173	1160		Thủ thuật loại III	193.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
XV	**XV**		**GÂY MÊ**		
	1213		**Gây mê thay băng bỏng**		
1226			Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp	1.171.000	
1227			Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	836.000	
1228			Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	624.000	
1229			Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	411.000	
1230	1214		Gây mê khác	761.000	
E	**E**		**XÉT NGHIỆM**		
I	**I**		**Huyết học**		
1283	1269	04C5.1.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	40.200	

1286	1272	04C5.1.290	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	47.500	
1287	1273	04C5.1.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	39.100	
1310	1296	04C5.1.281	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	27.200	
1317	1303	03C3.1.HH12	Máu lắng (bằng máy tự động)	35.600	
1318	1304	04C5.1.283	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.700	
1362	1348	04C5.1.295	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	13.000	
1363	1349		Thời gian máu đông	13.000	
1366	1352	04C5.1.302	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	65.300	
1367	1353	03C3.1.HH24	Thời gian thrombin (TT)	41.500	
1368	1354	03C3.1.HH23	Thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	41.500	
1375	1362	04C5.1.319	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	37.900	
1376	1363	03C3.1.HH8	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	17.800	
1382	1369	03C3.1.HH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	47.500	
1383	1370		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	41.500	
III	**III**		**Hóa sinh**		
			Máu		
1476	1464	03C3.1.HS51	Beta - HCG	87.500	
1480	1468	03C3.1.HS65	CA 125	140.000	
1481	1469	03C3.1.HS63	CA 15 - 3	152.000	
1482	1470	03C3.1.HS62	CA 19-9	140.000	
1483	1471	03C3.1.HS64	CA 72 -4	135.000	
1484	1472	04C5.1.312	Ca++ máu	16.400	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1485	1473	03C3.1.HS25	Calci	13.000	
1488	1476	03C3.1.HS50	CEA	87.500	
1490	1478	03C3.1.HS28	CK-MB	38.200	
1495	1483		CRP định lượng	54.600	
1496	1484	03C3.1.HS31	CRP hs	54.600	
1499	1487	04C5.1.311	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.500	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1505	1493	04C5.1.315	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.800	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1506	1494	04C5.1.313	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.800	Mỗi chất
1518	1506	04C5.1.316	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	27.300	
1519	1507		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	27.300	

1520	1508		Đo hoạt độ P-Amylase	65.600	
1535	1523	04C5.1.351	HbA1C	102.000	
1556	1544	03C3.1.VS7	Phản ứng CRP	21.800	
1573	1561	03C3.1.HS44	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	65.600	
1582	1570	03C3.1.HS45	TSH	60.100	
1583	1571	03C3.1.HS68	Vitamin B12	76.500	
1585	1573	04C5.1.317	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	26.100	
1586	1574	04C5.1.318	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	26.100	
1587			**Nước tiểu**		
1609	1596	03C3.2.1	Tổng phân tích nước tiểu	27.800	
1613			**Phân**		
1614	1600	04C5.3.375	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	9.700	
1615	1601	04C5.3.373	Bilirubin định tính	6.400	
1616	1602	04C5.3.374	Canxi, Phospho định tính	6.400	
1617	1603	04C5.3.377	Urobilin, Urobilinogen: Định	6.400	
			Dịch chọc dò		
1618	1604	04C5.4.398	Clo dịch	22.800	
1619	1605	04C5.4.397	Glucose dịch	13.000	
1620	1606	04C5.4.399	Phản ứng Pandy	8.600	
1621	1607	04C5.4.396	Protein dịch	10.900	
1622	1608	04C5.4.400	Rivalta	8.600	
1623	1609	04C5.4.393	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	56.800	
1624	1610	04C5.4.394	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	92.900	
IV	**IV**		**Vi sinh**		
1630	1616	03C3.1.HH68	Anti-HIV (nhanh)	55.400	
1661	1646	03C3.1.HH66	HBsAg (nhanh)	55.400	
E	**E**		**THĂM DÒ CHỨC NĂNG**		
1795	1778	04C6.426	Điện tâm đồ	35.400	